BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Đôi đến hết thị trấn Đông Anh	14 000 000	8 400 000	5 320 000	4 480 000	8 400 000	5 040 000	3 192 000	2 688 000
2	Đường Cao Lỗ (từ ngã ba XN xay sát lương thực Đông Quan đến ngã ba Cổng Trắng)	14 000 000	8 400 000	5 320 000	4 480 000	8 400 000	5 040 000	3 192 000	2 688 000
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
4	Đường Uy Nỗ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
5	Đường từ ngã tư nhà máy ôtô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
6	Đường Lâm Tiên	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
7	Đường từ QLộ 3 đi Công ty Đông Thành	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
8	Đường Đào Cam Mộc	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Quốc lộ**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3										
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B										
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biến thế qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Bắc Thăng Long - Quốc lộ 3	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
4	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
5	Quốc lộ 3 đi bến phà Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống)	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
b	**Đường địa phương**										
6	Đường Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Đản Dị: từ nga ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường từ Trung tâm Ytế huyện đi Đền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
10	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
11	Ga Đông Anh	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
12	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
13	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
14	Ấp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
15	Đường Vân Trì	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
16	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bỏi	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
17	Đào Duy Tùng	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
18	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
19	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
21	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
22	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điển đến đê Sông Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
23	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
24	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
25	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
26	Đường Thư Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
27	Đường Thụy Lội: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
28	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
29	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
30	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
31	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
32	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Úng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
33	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
35	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
36	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Nguyên Khê	1 200 000	840 000
2	Xã Uy Nỗ	1 200 000	840 000
3	Xã Hải Bối	1 200 000	840 000
4	Xã Tiên Dương	1 200 000	840 000
5	Xã Cổ Loa	1 200 000	840 000
6	Xã Xuân Canh	1 200 000	840 000
7	Xã Đông Hội	1 200 000	840 000
8	Xã Mai Lâm	1 200 000	840 000
9	Xã Vĩnh Ngọc	1 200 000	840 000
10	Xã Kim Chung	1 200 000	840 000
11	Xã Nam Hồng	1 200 000	840 000
12	Xã Võng La	1 200 000	840 000
13	Xã Bắc Hồng	950 000	665 000
14	Xã Vân Nội	1 200 000	840 000
15	Xã Xuân Nộn	750 000	525 000
16	Xã Việt Hùng	950 000	665 000
17	Xã Kim Nỗ	1 200 000	840 000
18	Xã Dục Tú	850 000	595 000
19	Xã Tầm Xá	1 200 000	840 000
20	Xã Vân Hà	950 000	665 000
21	Xã Đại Mạch	950 000	665 000
22	Xã Liên Hà	750 000	525 000
23	Xã Thụy Lâm	750 000	525 000